

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
QUÝ I – NĂM 2017

0-030
CƠ
CỔ
GIAO NH
NGO
V
N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ I-2017

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		250,954,607,916	253,020,331,400
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	44,335,206,820	56,541,155,857
111	1 Tiền		27,535,206,820	29,972,905,857
	- Tiền mặt tại quỹ		653,847,050	2,006,116,028
	- Tiền gửi ngân hàng		26,881,359,770	27,966,789,829
112	2 Các khoản tương đương tiền		16,800,000,000	26,568,250,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		114,620,269,116	106,920,269,116
123	1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	114,620,269,116	106,920,269,116
	- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		114,620,269,116	106,920,269,116
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		91,401,796,307	89,064,676,571
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	29,601,305,762	33,435,505,403
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		14,643,990,883	12,101,455,282
135	4 Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	39,000,000,000	39,000,000,000
136	5 Phải thu ngắn hạn khác	7	8,390,876,319	4,915,167,943
	- Bảo hiểm xã hội		2,451,015	
	- Tạm ứng		3,054,661,322	
	- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		1,215,500,000	1,215,500,000
	- Phải thu khác (TK1388)		4,118,263,982	3,699,667,943
137	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(234,376,657)	(387,452,057)
140	IV. Hàng tồn kho	9	406,624,916	414,190,772
141	1 Hàng tồn kho		406,624,916	414,190,772
	- Nguyên liệu, vật liệu		406,624,916	414,190,772
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		190,710,757	80,039,084
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	12	169,927,804	
152	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20,782,953	80,039,084

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ I-2017

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

200	B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		172,417,257,092	169,053,293,844
210	I.	Các khoản phải thu dài hạn	7	260,494,000	260,494,000
216	6	Phải thu dài hạn khác		260,494,000	260,494,000
	-	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		260,494,000	260,494,000
220	II.	Tài sản cố định		29,410,512,016	30,424,813,263
221	1	Tài sản cố định hữu hình	10	19,667,240,517	20,675,139,308
222	-	Nguyên giá		48,010,122,914	48,488,604,732
223	-	Giá trị hao mòn lũy kế		(28,342,882,397)	(27,813,465,424)
227	3	Tài sản cố định vô hình	11	9,743,271,499	9,749,673,955
228	-	Nguyên giá		9,911,978,000	9,911,978,000
229	-	Giá trị hao mòn lũy kế		(168,706,501)	(162,304,045)
250	V.	Đầu tư tài chính dài hạn	4	142,498,747,034	138,137,270,795
252	1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		112,628,438,076	108,266,961,837
253	2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30,808,434,258	30,808,434,258
254	3	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(938,125,300)	(938,125,300)
260	VI.	Tài sản dài hạn khác		247,504,042	230,715,786
261	1	Chi phí trả trước dài hạn	12	247,504,042	230,715,786
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>423,371,865,008</u>	<u>422,073,625,244</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ I-2017

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		40,570,682,485	48,912,142,568
310	I. Nợ ngắn hạn		39,836,432,885	48,177,892,968
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	13	16,486,570,348	20,370,354,533
313	2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2,294,173,157	2,613,927,927
	- Thuế Giá trị gia tăng		768,055,645	925,918,486
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1,322,012,780	1,524,384,885
	- Thuế Thu nhập cá nhân		204,104,732	163,624,556
314	3 Phải trả người lao động		9,540,257,218	14,456,473,862
315	4 Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3,359,429,556	2,496,912,840
319	5 Phải trả ngắn hạn khác	16	162,343,882	108,415,082
	- Kinh phí công đoàn		53,728,800	
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		108,615,082	108,415,082
322	6 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7,993,658,724	8,131,808,724
330	II. Nợ dài hạn		734,249,600	734,249,600
337	1 Phải trả dài hạn khác	16	734,249,600	734,249,600
	- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược		500,350,000	500,350,000
	- Phải trả dài hạn khác		233,899,600	233,899,600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		382,801,182,523	373,161,482,676
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	382,801,182,523	373,161,482,676
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		255,000,000,000	255,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255,000,000,000	255,000,000,000
414	4 Vốn khác của chủ sở hữu		136,193,960	136,193,960
416	6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2,675,811,874)	(2,675,811,874)
418	8 Quỹ đầu tư phát triển		1,882,808,061	1,882,808,061
421	11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		126,992,565,427	116,876,131,503
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		116,876,131,503	77,147,949,200
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		10,116,433,924	39,728,182,303
429	13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,465,426,949	1,942,161,026
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		423,371,865,008	422,073,625,244

Nguyễn Thị Kim Nguyệt
Người lập

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng

Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I-2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	51,578,584,768	63,092,305,275	51,578,584,768	63,092,305,275	63,092,305,275	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		51,578,584,768	63,092,305,275	51,578,584,768	63,092,305,275	63,092,305,275	
11	4. Giá vốn hàng bán	20	45,180,711,838	55,469,170,585	45,180,711,838	55,469,170,585	55,469,170,585	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6,397,872,930	7,623,134,690	6,397,872,930	7,623,134,690	7,623,134,690	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,341,301,712	3,147,135,151	3,341,301,712	3,147,135,151	3,147,135,151	
22	7. Chi phí tài chính		123,732,292	820	123,732,292	820	820	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	0	-	-	
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		4,513,553,008	363,056,636	4,513,553,008	363,056,636	363,056,636	
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2,687,416,536	3,047,760,526	2,687,416,536	3,047,760,526	3,047,760,526	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11,441,578,822	8,085,565,131	11,441,578,822	8,085,565,131	8,085,565,131	
31	12. Thu nhập khác	24	279,375,987	13,375,273	279,375,987	13,375,273	13,375,273	
32	13. Chi phí khác		193,216,438	4,955,941	193,216,438	4,955,941	4,955,941	
40	14. Lợi nhuận khác		86,159,549	8,419,332	86,159,549	8,419,332	8,419,332	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11,527,738,371	8,093,984,463	11,527,738,371	8,093,984,463	8,093,984,463	
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1,410,321,753	1,470,917,356	1,410,321,753	1,470,917,356	1,470,917,356	
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10,117,416,618	6,623,067,107	10,117,416,618	6,623,067,107	6,623,067,107	
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		10,116,433,924	6,580,369,187	10,116,433,924	6,580,369,187	6,580,369,187	
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		982,694	42,697,920	982,694	42,697,920	42,697,920	
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	397	258	397	258	258	
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	397	397	397	397	260	



Nguyễn Thị Kim Nguyệt
Người lập




Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		7,014,185,363	8,093,984,463
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		830,384,809	938,765,256
03	- Các khoản dự phòng		(153,075,400)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(139,081,071)	(173,028,753)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,251,158,117)	(3,354,337,986)
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4,301,255,584	5,505,382,980
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4,540,264,912)	7,890,346,212
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7,565,856	(890,440,131)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12,969,186,430)	(9,984,990,725)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(186,716,060)	(1,078,594,001)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,607,758,460)	(1,363,059,092)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	117,257,675
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(284,050,000)	(1,795,357,801)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15,279,154,422)	(1,599,454,883)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		256,700,000	-
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		12,368,250,000	14,364,800,000
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,345,614,396	1,142,156,983
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3,970,564,396	5,506,956,983
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(925,000,000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(925,000,000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12,233,590,026)	3,907,502,100
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		56,541,155,857	61,994,291,829
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		27,640,989	42,725,547
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	44,335,206,820	65,944,519,476

Nguyễn Thị Kim Nguyệt
Người lập

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng

Trương Minh Long
Long Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I-2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Vận tải hàng hóa đường bộ

Công ty có các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
-------------	---------	-------	-------------	----------------------------

		lợi ích	biểu quyết	
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Lotte Vinatrans Global Logistics (Vietnam) Co., LTD (đổi tên từ Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thụ được hoặc sẽ thụ được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	653,847,050	2,006,116,028
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26,881,359,770	27,966,789,829
Các khoản tương đương tiền	16,800,000,000	26,568,250,000

44,335,206,820

56,541,155,857

Tại 31/03/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	114,620,269,116	114,620,269,116	106,920,269,116	106,920,269,116
- Tiền gửi có kỳ hạn	109,820,269,116	109,820,269,116	102,120,269,116	102,120,269,116
- Vốn đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam (1)	4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000
- Các khoản đầu tư khác				
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
	114,620,269,116	114,620,269,116	106,920,269,116	106,920,269,116

[*]: Công ty Sojitz Logistics Corporation đang trong quá trình phê duyệt để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng vốn sau khi ký thanh lý hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư. Do vậy, tại ngày 31/03/2017, Công ty vẫn tiếp tục theo dõi đồng thời giá trị đầu tư vào Công ty TNHH Logistics Sojitz trên khoản mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tương ứng 48% Vốn điều lệ) và khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tương ứng 1% Vốn điều lệ).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)	112,628,438,076	-	-	108,266,961,837	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	24,034,440,025			23,794,241,906		
- Công ty TNHH Nissin Logistics	58,735,229,423			56,416,544,251		
- Công ty TNHH Agility	18,859,885,555			18,501,981,413		
- Lotte Vinatrans Global Logistics (Vietnam) Co., LTD (đổi tên từ Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics)	10,998,883,073			9,554,194,267		
Đầu tư vào đơn vị khác	30,808,434,258	-	(938,125,300)	30,808,434,258	-	(938,125,300)
- Công ty Cổ phần Vinafreight (đổi tên từ Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương)	6,893,204,819			6,893,204,819		
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14,040,000,000			14,040,000,000		
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2,049,724,300		(938,125,300)	2,049,724,300		(938,125,300)
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2,042,383,568			2,042,383,568		
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5,058,631,771			5,058,631,771		
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624,489,800			624,489,800		
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn SOJITZ Việt	100,000,000			100,000,000		
	143,436,872,334	-	(938,125,300)	139,075,396,095	-	(938,125,300)

THÔNG TIN BỔ SUNG VỀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP HCM	21.70%	21.70%	phương thức
- Công ty TNHH Nissin Logistics	TP HCM	29.00%	29.00%	phương thức
- Công ty TNHH Agility	TP HCM	29.00%	29.00%	phương thức
- Lotte Vinatrans Global Logistics (Vietnam	TP HCM	49.00%	49.00%	Kinh doanh vận tải đa

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vinafreight (đổi tên từ Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương)	TP HCM	10.86%	10.86%	Giao nhận vận tải quốc tế
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP HÀ NỘI	10.48%	10.48%	Giao nhận vận tải ngoại thương
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	TP HCM	0.01%	0.01%	Dịch vụ ngân hàng
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9.67%	9.67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP HCM	10.00%	10.00%	Vận tải hàng
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP HCM	5.10%	5.10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn SOJITZ Việt Nam(1)	TP HCM	1.00%	1.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
-DOOSAN	6,371,820,950	3,694,808,678
- VINACOMIN	3,191,837,187	6,691,837,187
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	1,101,716,000	2,116,290,000
Tổng công ty Khánh Việt	474,430,000	1,071,840,000
Công ty TNHH Công nghiệp SEMCO	611,319,167	807,364,300
Các khoản phải thu khách hàng khác	17,850,182,458	19,053,365,238
	29,601,305,762	33,435,505,403
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	4,516,679,088	7,205,060,169
- KONOIKE	1,544,587,880	3,231,378,164
- NISSIN	2,041,733,199	1,519,388,897
- SOJITZ	809,392,129	2,454,293,108
- THÉP MIỀN NAM	120,965,880	-

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- VNT LOGISTICS	39,000,000,000	39,000,000,000
	39,000,000,000	39,000,000,000

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia, cho vay, tiền gửi	4,118,263,982		3,699,667,943	
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	2,451,015			
- Tạm ứng	3,054,661,322			
- Ký cược, ký quỹ	1,215,500,000		1,215,500,000	
	8,390,876,319	-	4,915,167,943	-
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay				
- Phải thu người lao động				
- Tạm ứng				
- Ký cược, ký quỹ	260,494,000		260,494,000	
	260,494,000	-	260,494,000	-

8 . NỢ XẤU

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép QUATRON	688,477,000	454,100,343	334,823,795	100,447,138
- Công ty Cổ phần Đường mới	-	-	107,575,400	
- Phải thu tiền bồi thường trách nhiệm BHDS	-	-	65,000,000	19,500,000
	688,477,000	454,100,343	507,399,195	119,947,138

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	406,624,916		414,190,772	
	406,624,916	-	414,190,772	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11,617,590,058	1,962,870,906	34,833,413,512	74,730,256	48,488,604,732
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					-
- Tặng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			(478,481,818)		(478,481,818)
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	11,617,590,058	1,962,870,906	34,354,931,694	74,730,256	48,010,122,914
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5,756,588,963	758,612,208	21,233,741,693	64,522,560	27,813,465,424
- Khấu hao trong kỳ	94,553,403	14,498,385	713,640,949	1,289,616	823,982,353
- Tặng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			(294,565,380)		(294,565,380)
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	5,851,142,366	773,110,593	21,652,817,262	65,812,176	28,342,882,397
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5,861,001,095	1,204,258,698	13,599,671,819	10,207,696	20,675,139,308
Tại ngày cuối kỳ	5,766,447,692	1,189,760,313	12,702,114,432	8,918,080	19,667,240,517

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9,623,759,000	288,219,000	9,911,978,000
Số dư cuối kỳ	9,623,759,000	288,219,000	9,911,978,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		162,304,045	162,304,045
- Khấu hao trong kỳ		6,402,456	6,402,456
Số dư cuối kỳ	-	168,706,501	168,706,501
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9,623,759,000	125,914,955	9,749,673,955
Tại ngày cuối kỳ	9,623,759,000	119,512,499	9,743,271,499

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	247,504,042	230,715,786
	247,504,042	230,715,786

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Vận Tải Thương mại - Dịch vụ Trần Bình An	3,193,132,592	3,193,132,592	6,693,132,592	6,693,132,592
- PHI CHAU Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Vận tải Trung Đạt	1,303,478,134 2,348,461,496	1,303,478,134 2,348,461,496	1,724,760,734 305,195,710	1,724,760,734 305,195,710
- Phải trả các đối tượng khác	9,641,498,126	9,641,498,126	11,647,265,497	11,647,265,497
	16,486,570,348	16,486,570,348	20,370,354,533	20,370,354,533
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn - hạn	16,486,570,348	16,486,570,348	20,370,354,533	20,370,354,533
	16,486,570,348	16,486,570,348	20,370,354,533	20,370,354,533

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp lũy kế đến kỳ này	Số đã thực nộp lũy kể đến kỳ này	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		925,918,486	1,703,546,454	1,861,409,295		768,055,645
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1,524,384,885	1,410,321,753	1,612,693,858		1,322,012,780
Thuế Thu nhập cá nhân		163,624,556	294,229,876	253,749,700		204,104,732
Các loại thuế khác			17,000,000	17,000,000		-
		2,613,927,927	3,425,098,083	3,744,852,853	-	2,294,173,157

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán		
- Trích trước tiền thuê đất	3,359,429,556	2,496,912,840
	<u>3,359,429,556</u>	<u>2,496,912,840</u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	53,728,800	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	108,615,082	108,415,082
	<u>162,343,882</u>	<u>108,415,082</u>
b) Dài hạn	734,249,600	734,249,600
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	500,350,000	500,350,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	233,899,600	233,899,600
	<u>734,249,600</u>	<u>734,249,600</u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255,000,000,000	136,193,960	-	1,882,808,061	100,684,734,894	1,946,130,322	359,649,867,237
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	39,728,182,303	239,478,107	39,967,660,410
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(23,633,135,072)	(243,464,928)	(23,876,600,000)
Tặng khác	-	-	-	-	96,349,378	17,525	96,366,903
Điều chỉnh hợp nhất khi xác định khoản đầu tư đã đánh giá lại theo CPH	-	-	(2,675,811,874)	-	-	-	(2,675,811,874)
Số dư cuối kỳ trước	255,000,000,000	136,193,960	(2,675,811,874)	1,882,808,061	116,876,131,503	1,942,161,026	373,161,482,676
Số dư đầu năm nay	255,000,000,000	136,193,960	(2,675,811,874)	1,882,808,061	116,876,131,503	1,942,161,026	373,161,482,676
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	10,116,433,924	(476,734,077)	9,639,699,847
Tra cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	255,000,000,000	136,193,960	(2,675,811,874)	1,882,808,061	126,992,565,427	1,465,426,949	382,801,182,523

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>QUÝ I-2017</u>	<u>QUÝ I-2016</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255,000,000,000	255,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	255,000,000,000	255,000,000,000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	255,000,000,000	255,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-

c) Cổ phiếu

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25,500,000	25,500,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25,500,000	25,500,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

d) Các quỹ công ty

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,882,808,061	1,882,808,061
	<u>1,882,808,061</u>	<u>1,882,808,061</u>

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	764,648.37	704,064.16

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>QUÝ I-2017</u>	<u>QUÝ I-2016</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4,209,274,250	707,885,765
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47,369,310,518	62,384,419,510
	<u>51,578,584,768</u>	<u>63,092,305,275</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>QUÝ I-2017</u>	<u>QUÝ I-2016</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4,195,658,208	786,142,299
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40,985,053,630	54,683,028,286
	<u>45,180,711,838</u>	<u>55,469,170,585</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ I-2017</u>	<u>QUÝ I-2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	3,202,220,640	2,229,751,274
Cổ tức, lợi nhuận được chia		852,700,000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	139,081,072	64,683,877
	<u>3,341,301,712</u>	<u>3,147,135,151</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ I-2017</u>	<u>QUÝ I-2016</u>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	123,732,292	820
	<u>123,732,292</u>	<u>820</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÝ I-2017	QUÝ I-2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	1,238,145,155	1,757,666,952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60,791,781	75,633,678
Thuế, phí, lệ phí	17,000,000	
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(153,075,400)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,524,555,000	1,214,459,896
	2,687,416,536	3,047,760,526

24 . THU NHẬP KHÁC

	QUÝ I-2017	QUÝ I-2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	256,700,000	-
Thu nhập từ dịch vụ quản lý thông tin	-	-
Thu nhập khác	22,675,987	13,375,273
	279,375,987	13,375,273

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÝ I-2017	QUÝ I-2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,014,185,363	7,730,927,827
Các khoản điều chỉnh tăng	37,423,402	476,358,953
- Chi phí không hợp lệ	37,423,402	476,358,953
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(852,700,000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(852,700,000)
Thu nhập tính thuế TNDN	7,051,608,765	7,354,586,780
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty mẹ	1,398,072,516	1,275,627,020
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty con	12,249,237	195,290,336
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,410,321,753	1,470,917,356

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	QUÝ I-2017	QUÝ I-2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	10,116,433,924	6,580,369,187
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10,116,433,924	6,580,369,187
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25,500,000	25,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	397	258

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44,335,206,820		56,541,155,857	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38,252,676,081	(234,376,657)	38,611,167,346	(387,452,057)
Các khoản cho vay	39,000,000,000		39,000,000,000	
Đầu tư ngắn hạn	114,620,269,116		106,920,269,116	
Đầu tư dài hạn	30,808,434,258	(938,125,300)	30,808,434,258	(938,125,300)
	267,016,586,275	(1,172,501,957)	271,881,026,577	(1,325,577,357)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ		
Phải trả người bán, phải trả khác	17,383,163,830	21,213,019,215
Chi phí phải trả	3,359,429,556	2,496,912,840
	20,742,593,386	23,709,932,055

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44,335,206,820			44,335,206,820
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38,018,299,424			38,018,299,424
Các khoản cho vay	39,000,000,000			39,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	114,620,269,116			114,620,269,116
Đầu tư dài hạn		29,870,308,958		29,870,308,958
	235,973,775,360	29,870,308,958	-	265,844,084,318
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56,541,155,857			56,541,155,857
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38,223,715,289			38,223,715,289
Các khoản cho vay	39,000,000,000			39,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	106,920,269,116			106,920,269,116
Đầu tư dài hạn		29,870,308,958		29,870,308,958
	240,685,140,262	29,870,308,958	-	270,555,449,220

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2017				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	17,383,163,830			17,383,163,830
Chi phí phải trả	3,359,429,556			3,359,429,556
	<u>20,742,593,386</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>20,742,593,386</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	21,213,019,215			21,213,019,215
Chi phí phải trả	2,496,912,840			2,496,912,840
	<u>23,709,932,055</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>23,709,932,055</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

The image shows three handwritten signatures in blue ink. In the center is a red circular stamp with the following text: 'S.Đ.Đ. K. Đ. 0300646264-C.T.C.P', 'CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM', and 'QUẬN 4 - TP HỒ CHÍ MINH'.

Nguyễn Thị Kim Nguyệt
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng

Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2017